

UBND tỉnh Vĩnh Long vừa ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh. Theo đó, giá đất ở đô thị của tỉnh Vĩnh Long cao nhất 9,750 triệu đồng/m², thấp nhất 520.000 đồng/m², tập trung chủ yếu ở TP Vĩnh Long, cụ thể như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

T T	Tên đường và đơn vị hành chính	Lo ai đô thị	Đoạn đường/Khu vực		Giá đất								
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí cò n lại	
1	TP VĨNH LONG				-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Phườn g 1	3			-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường 1-5		trộn đường		9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365	-	
2	Đường Hùng Vương		ngã tư đường	đường Hoàng Thái Hiếu	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	
3	Đường Hùng Vương		đoạn còn lại		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-	
4	Đường 3-2		ngã tư đường	đường Hưng Đạo Vương	9.750	2.925	2.438	2.048	1.950	1.706	1.365	-	
5	Đường 3-2		đoạn còn lại		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	
6	Đường Bạch Đằng		trộn đường		8.450	2.535	2.113	1.775	1.690	1.479	1.183	-	
7	Đường Nguyễn Huỳnh Đức		trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	
8	Đường Mé sống Chợ		trộn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-	
9	Đường Nguyễn Trãi		trộn đường		5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024	819	-	
10	Đường Phan Bội Châu		trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	
11	Đường		trộn		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	

T T	Tên đường và đơn vị hành chính	Lo ại đô thị	Đoạn đường/Khu vực		Giá đất								
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
	Tô Thị Huỳnh		đường (có mặt sông)										
12	Đường Đoàn Thị Điểm		trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	
13	Đường Nguyễn Văn Nhã		trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	
14	Đường Chi Lãng		trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	
15	Đường 30-4		trộn đường		8.450	2.535	2.113	1.775	1.690	1.479	1.183	-	
16	Đường Hoàng Thái Hiếu		trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	
17	Đường Lê Văn Tám		trộn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-	
18	Đường Trần Văn Ôn		cầu Lộ xuống queo trái	giáp đường Nguyễn Thị Út	3.250	975	813	683	650	569	-	-	
19	Đường Trần Văn Ôn		Đoạn còn lại		1.950	585	488	-	-	-	-	-	
20	Đường Trung Nữ Vương		Trộn đường		8.450	2.535	2.113	1.775	1.690	1.479	1.183	-	
21	Đường Nguyễn Văn Trỗi		Trộn đường		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-	
22	Đường Nguyễn Việt Hồng		Trộn đường		3.900	1.170	975	819	780	683	546	-	
23	Đường Lý		Trộn đường		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-	

T T	Tên đường và đơn vị hành chính	Lo ại đô thị	Đoạn đường/Khu vực		Giá đất								
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí cò n lại	
	Thườn g Kiệt												
24	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường 30 tháng 4	giáp đường Võ Thị Sáu	6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	
25	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Dư	4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-	
26	Đường Nguyễn Thị Minh Khai		hẻm 159 lớn		2.600	780	650	546	520	-	-	-	
27	Đường Hưng Đạo		trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	
28	Đường 2-9		trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	
29	Đường Nguyễn Công Trứ		trộn đường		6.500	1.950	1.625	1.365	1.300	1.138	910	-	
30	Đường Lê Lai		trộn đường		7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-	
31	Đường Nguyễn Đình Chiểu		trộn đường		5.200	1.560	1.300	1.092	1.040	910	728	-	
32	Đường Võ Thị Sáu		trộn đường (có mặt sông)		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-	
33	Đường Nguyễn Thái Hoc		trộn đường		4.550	1.365	1.138	956	910	796	637	-	
34	Đường Nguyễn Thị Út		trộn đường		3.900	1.170	975	819	780	683	546	-	
35	Đường		trộn		1.950	585	488	-	-	-	-	-	

T T	Tên đường và đơn vị hành chính	Lo ại đô thị	Đoạn đường/Khu vực		Giá đất								
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
	Thám												
10	Đường Xóm Bún		tròn đường		975	-	-	-	-	-	-	-	-
11	Đường Lý Tự Trọng		đầu đường	hẻm 41 (trên bờ)	1.950	585	488	-	-	-	-	-	-
12	Đường Lý Tự Trọng		đầu đường	hẻm 41 (mặt sông)	1.625	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Hẻm 71 (cư xá công chức)		mặt tiền		2.600	780	650	546	520	-	-	-	-
14	Hẻm 71 (cư xá công chức)		mặt hậu (giáp Trường Kỹ Thuật 4)		1.625	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Đường Phạm Hùng		ngã 3 Bình Lữ	cầu Bình Lữ	5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024	819	-	-
16	Đường vào khu tái định cư Sân vận động				1.950	585	488	-	-	-	-	-	-
17	Đường vào Trường Nguyễn Trường Tộ				1.950	585	488	-	-	-	-	-	-
18	Đường 2-9 nối dài				3.900	1.170	975	819	780	683	546	-	-
19	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	-	455
1.3	Phườn g 3	3			-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường		Cầu	giáp	2.925	878	731	614	585	512	-	-	-

T T	Tên đường và đơn vị hành chính	Lo ại đô thị	Đoạn đường/Khu vực		Giá đất								
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
	Phó Cơ Điều		Vòng	phườn g 4									
2	Đường Bờ Kênh		trộn đường		975	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đường Mậu Thần		trộn đường		2.275	683	569	478	-	-	-	-	-
4	Đường Kinh Cụt		trộn đường		520	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đường vào xã Phước Hậu		giáp QL53	giáp ranh xã Phước Hậu	650	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu chung cư Ngọc Vân				1.950	585	488	-	-	-	-	-	-
7	Đường vào tái định cư chiến thắng Mậu Thần				1.625	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	-	455
1.4	Phườn g 4	3			-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Phó Cơ Điều		giáp phườn g 3	ngã tư Đông Quê	2.925	878	731	614	585	512	-	-	-
2	Quốc lộ 53		ngã tư Đông Quê	cầu Ông Me	2.600	780	650	546	520	-	-	-	-
3	Quốc lộ 57		cầu Chợ Cua	ngã tư Đông Quê	2.600	780	650	546	520	-	-	-	-
4	Đường Trần Phú		cầu Lầu	giáp QL57	2.600	780	650	546	520	-	-	-	-
5	Đường		trộn		5.850	1.755	1.463	1.229	1.170	1.024	819	-	-

T T	Tên đường và đơn vị hành chính	Lo ại đô thị	Đoạn đường/Khu vực		Giá đất								
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
	hẻm 62		Nguyễn Chí Thanh	nhựa									
10	Đường dẫn vào khu hành chính UBND phường 5		giáp tuyến dân cư Cổ Chiến đường nhỏ	hết đường nhựa trước cổng UBND P.5	1.300	-	-	-	-	-	-	-	
11	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	455	
1.6	Phườn g 8	3			-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Đường Đình Tiên Hoàng		cầu Tân Hữu	cầu Đường Chùa	3.900	1.170	975	819	780	683	546	-	
2	Đường Đình Tiên Hoàng		cầu Đường Chùa	giáp ranh Long Hồ	2.600	780	650	546	520	-	-	-	
3	Đường Nguyễn Huệ		cây xăng Lộc Hưng	cầu Tân Hữu	7.800	2.340	1.950	1.638	1.560	1.365	1.092	-	
4	Đường Phó Cơ Điều		bến xe (giáp QL1A)	cầu Vòng	3.250	975	813	683	650	569	-	-	
5	Quốc lộ 53 nối dài		ngã tư bến xe	cầu Tân Hữu	1.950	585	488	-	-	-	-	-	
6	Quốc lộ 53 nối dài		cầu Tân Hữu	cầu Vàm	1.625	-	-	-	-	-	-	-	
7	Đường Nguyễn Trung Trực		trường Tài chính	đường Phó Cơ Điều	1.300	-	-	-	-	-	-	-	
8	Đường Nguyễn Trung Trực		đường Phó Cơ Điều	Nhà máy Capsul e	2.600	780	650	546	520	-	-	-	

T T	Tên đường và đơn vị hành chính	Lo ại đô thị	Đoạn đường/Khu vực		Giá đất								
			Từ	Đến	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6	Vị trí 7	Vị trí còn lại	
	P.8		dẫn										
21	Đất phi nông nghiệp còn lại				-	-	-	-	-	-	-	-	455
1.7	Phườn g 9	3			-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường Phạm Hùng		cầu Bình Lữ	Cái Cam	3.900	1.170	975	819	780	683	546	-	-
2	Quốc lộ 53 nối dài		giáp đường Phạm Hùng	cầu Ngã Cại	1.950	585	488	-	-	-	-	-	-
3	Quốc lộ 53 nối dài		cầu Ngã Cại	giáp ranh xã Tân Hạnh	1.625	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Khu nhà ở phường 9		kê cả đường vào khu tập thể Lương Thực và khu 717		1.170	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Khu chợ mới phường 9		khu vực Chợ		1.300	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Khu dân cư Khóm 2 và 3 phường 9				780	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Khu nhà ở Tỉnh ủy				975	-	-	-	-	-	-	-	-
8	Đường 2-9 nối dài				3.900	1.170	975	819	780	683	546	-	-
9	Đất phi nông				-	-							

